BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 45
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên	
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Thành viên	(Nghỉ hưu ngày 01/02/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM

Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Số: 080920.001/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 28 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 30/06/2020, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào, hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành và không có khả năng thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn. *(Chi tiết các nội dung liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 4(1), 4(2), 6(*), 7(2), 8(1), 8(2), 10(2), 16(1), 18(1), Thuyết minh số 32 và Thuyết minh số 33)*. Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Tập đoàn.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Thuyết minh số 15 và số 32, một số khoản vay Ngân hàng của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán. Trong đó, số dư nợ gốc quá hạn là 1.064.186 triệu đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 608.799 triệu đồng. Các khoản vay nêu trên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại nhưng Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình không trả nợ vay được cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Ngoài vấn đề trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc về khoản nợ tiềm tàng đã được trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Tại thời điểm 30/06/2020, Tập đoàn đang đề nghị Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp xem xét, phê duyệt Quỹ tiền lương năm 2019.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1
Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.582.269.717.814**	**8.704.552.619.414**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**417.860.797.487**	**580.262.090.420**
111	1. Tiền		309.610.797.487	307.082.090.420
112	2. Các khoản tương đương tiền		108.250.000.000	273.180.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**69.300.000.000**	**209.350.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.300.000.000	209.350.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**7.858.843.045.023**	**7.679.100.346.648**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	413.435.875	338.504.602
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.223.196.692	6.847.145.101
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		81.995.072	81.995.072
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	5.651.378.540.554	5.267.574.285.967
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	08	5.289.417.038.303	4.637.049.845.137
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.089.671.161.473)	(2.232.791.429.231)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**236.265.875.304**	**235.840.182.346**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	80.000.000	200.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59.904.162.097	59.904.162.097
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	176.281.713.207	175.736.020.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**9.750.872.323.374**	**10.475.041.281.992**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.817.830.385.107**	**3.524.798.746.695**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	2.817.618.885.107	3.524.587.246.695
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	211.500.000	211.500.000
220	**II. Tài sản cố định**		**3.827.222.169**	**3.940.531.384**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.463.722.169	2.577.031.384
222	*- Nguyên giá*		*34.955.582.862*	*37.119.559.338*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(32.491.860.693)*	*(34.542.527.954)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.363.500.000	1.363.500.000
228	*- Nguyên giá*		*1.903.779.800*	*1.903.779.800*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(540.279.800)*	*(540.279.800)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**8.396.609.400**	**8.396.609.400**
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**121.544.101.251**	**121.549.555.797**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		121.544.101.251	121.549.555.797
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**6.794.011.578.139**	**6.811.007.725.870**
251	1. Đầu tư vào công ty con		12.261.084.992.359	12.258.735.492.359
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		361.428.551.312	361.428.551.312
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.736.966.557	130.738.309.757
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.959.238.932.089)	(5.939.894.627.558)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**5.262.427.308**	**5.348.112.846**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.262.427.308	5.348.112.846
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**18.333.142.041.188**	**19.179.593.901.406**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.415.973.112.376**	**6.607.820.689.248**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.748.144.902.390**	**3.369.148.609.714**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	457.355.416.752	457.605.086.752
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	203.758.070	563.425.510
314	3. Phải trả người lao động		32.223.202.777	30.413.098.856
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		14.322.570	24.959.262
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.042.070.941.426	908.732.873.086
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.213.629.548.071	1.966.998.785.524
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.647.712.724	4.810.380.724
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.667.828.209.986**	**3.238.672.079.534**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	204.527.000	253.527.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.667.337.966.801	3.237.132.836.349
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		285.716.185	1.285.716.185
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**11.917.168.928.812**	**12.571.773.212.158**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**11.915.617.298.720**	**12.570.221.582.066**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.069.329.955.942	2.069.329.955.942
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.499.909.612.766)	(1.845.305.329.420)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(1.845.305.329.420)*	*(674.647.556.220)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(654.604.283.346)*	*(1.170.657.773.200)*
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.417.728.361	471.417.728.361
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**1.551.630.092**	**1.551.630.092**
431	1. Nguồn kinh phí	20	1.551.630.092	1.551.630.092
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**18.333.142.041.188**	**19.179.593.901.406**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Phụ trách Ban tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Vi Hoàng Sơn	Lương Thị Anh Đào	Phùng Quang Hiệp

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**1.408.343.464**	**1.512.446.705**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.408.343.464**	**1.512.446.705**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**464.824.090**	**1.772.061.841**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**943.519.374**	**(259.615.136)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	261.272.779.835	446.249.811.718
22	7. Chi phí tài chính	25	20.237.572.065	285.088.895.657
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	896.846.809.352	441.966.305.599
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(654.868.082.208)**	**(281.065.004.674)**
31	11. Thu nhập khác	27	371.018.182	2.327.814.398
32	12. Chi phí khác	28	107.219.320	309.527.169
40	**13. Lợi nhuận khác**		**263.798.862**	**2.018.287.229**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(654.604.283.346)**	**(279.046.717.445)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(654.604.283.346)**	**(279.046.717.445)**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Phụ trách Ban tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Vi Hoàng Sơn	Lương Thị Anh Đào	Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(654.604.283.346)***	***(279.046.717.445)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***615.863.819.225***	***242.225.433.779***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		352.494.753	240.618.886
03	- Các khoản dự phòng		876.224.036.773	688.040.126.611
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		881.744.334	(459.710.283)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(261.594.456.635)	(445.595.601.435)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(38.740.464.121)***	***(36.821.283.666)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(63.484.364.039)	(195.964.958.438)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		304.403.557	405.583.205.457
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		120.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.462.668.000)	(3.344.390.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(104.263.092.603)***	***169.452.573.353***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(148.045.454)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		333.200.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.300.000.000)	(2.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		163.350.000.000	2.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.349.500.000)	(6.966.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.476.800	195.262.689.300
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		131.297.364.121	156.598.995.624
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***269.191.495.467***	***345.395.684.924***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(327.395.122.116)	(364.651.790.712)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(327.395.122.116)***	***(364.651.790.712)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(162.466.719.252)**	**150.196.467.565**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**580.262.090.420**	**486.727.521.071**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		65.426.319	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**417.860.797.487**	**636.923.988.636**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Phụ trách Ban tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Vi Hoàng Sơn	Lương Thị Anh Đào	Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng). Vốn chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2020 là: 11.874.779.227.183 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Hà Nội	Thông tin khoa học và công nghệ
Ban quản lý Dự án Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Ban quản lý dự án

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất *(nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ)* của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn để thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560 ngàn tấn/ năm (Nhà máy Đạm Ninh Bình), Tập đoàn cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại theo các hợp đồng cho vay lại; Lãi suất cho vay, phương thức tính lãi, phí cho vay lại được xác định căn cứ vào các Hợp đồng vay của Tập đoàn. Các khoản lãi cho vay, lãi đi vay sau khi bù trừ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước từ số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BTC sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20 % đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	634.594.822	641.647.229
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	308.976.202.665	306.440.443.191
Các khoản tương đương tiền	108.250.000.000	273.180.000.000
	417.860.797.487	**580.262.090.420**

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng có giá trị 108.250.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	69.300.000.000	-	209.350.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	69.300.000.000	-	209.350.000.000	-
	69.300.000.000	**-**	**209.350.000.000**	**-**

Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng có giá trị 69.300.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**12.261.084.992.359**	**(5.951.615.932.089)**	**12.258.735.492.359**	**(5.932.271.627.558)**
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.725.009.284.738	-	1.725.009.284.738	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào [(1)]	167.314.121.624	-	164.964.621.624	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình [(2)]	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	13.249.412.711	-	13.249.412.711	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.658.310.000.000	(2.658.310.000.000)	2.658.310.000.000	(2.658.310.000.000)
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	288.098.000.000	-	288.098.000.000	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	935.103.360.000	(153.454.257.331)	935.103.360.000	(131.961.943.212)
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	287.310.000.000	-	287.310.000.000	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	802.500.000.000	(802.500.000.000)	802.500.000.000	(802.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	287.063.294.000	-	287.063.294.000	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	239.858.725.000	-	239.858.725.000	-
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	637.020.884.800	-	637.020.884.800	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	156.060.000.000	-	156.060.000.000	-
- Công ty Cổ phần Pin - Acquy Miền Nam	237.019.910.000	-	237.019.910.000	-
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	63.593.100.000	-	63.593.100.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	71.945.298.000	-	71.945.298.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	408.606.492.000	-	408.606.492.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	329.699.940.000	-	329.699.940.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	371.592.000.000	-	371.592.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	34.402.520.000	-	34.402.520.000	-
- Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	46.781.600.000	-	46.781.600.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	62.055.444.000	(23.610.149.272)	62.055.444.000	(25.758.158.860)
- Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	124.750.080.000	-	124.750.080.000	-

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**361.428.551.312**	**(7.623.000.000)**	**361.428.551.312**	**(7.623.000.000)**
- Công ty Cổ phần Pin Acquy Vĩnh Phú	7.623.000.000	(7.623.000.000)	7.623.000.000	(7.623.000.000)
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	4.120.680.000	-	4.120.680.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh [3]	71.262.030.000	-	71.262.030.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	17.290.772.288	-	17.290.772.288	-
- Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	20.235.000.000	-	20.235.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	88.955.824.628	-	88.955.824.628	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt NET	68.044.917.557	-	68.044.917.557	-
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	34.896.326.839	-	34.896.326.839	-
Các khoản đầu tư khác	**130.736.966.557**	-	**130.738.309.757**	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	76.901.361.863	-	76.902.705.063	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.266.244.694	-	1.266.244.694	-
	12.753.250.510.228	**(5.959.238.932.089)**	**12.750.902.353.428**	**(5.939.894.627.558)**

[1] Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 32 và 33). Trong kỳ, Tập đoàn cấp bổ sung kinh phí hoạt động năm 2020 cho Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào.

[2] Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành, tình hình sản xuất kinh doanh thua lỗ, lỗ luỹ kế đã vượt vốn chủ sở hữu.

[3] Dự án Nhà máy Sorbitol 30.000 tấn sản phẩm/năm do Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt làm chủ đầu tư khởi công từ năm 2014 và đến nay vẫn đang trong quá trình chạy thử và hiệu chỉnh thông số vận hành; Trong quá trình chạy thử xảy ra nhiều vấn đề lỗi thiết bị gây ảnh hưởng đến công tác nghiệm thu công trình của dự án. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt chưa thanh toán được các khoản gốc và lãi vay ngân hàng đã quá hạn.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	53,50%	53,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Pin - Acquy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin, Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin, Ắc quy
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Pin Acquy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin, Ắc quy
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	43,18%	43,18%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	Hà Nội	8,85%	8,85%	SXKD Hóa chất
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	TP Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Nhựa và Hóa chất
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	Hà Nội	1,99%	1,99%	Sản xuất Pin

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	(215.675.139)	215.675.139	(215.675.139)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	(29.760.736)	29.760.736	(29.760.736)
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	-	-	92.400.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	50.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	118.000.000	-	668.727	-
	413.435.875	**(245.435.875)**	**338.504.602**	**(245.435.875)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Hữu Hạn Công trình SEDIN (*)	1.209.096.535	-	1.209.096.535	-
- Công ty Hữu hạn Giám sát Dự án hóa dầu GuangDong Shunye (*)	2.490.802.532	-	2.490.802.532	-
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng (*)	690.822.638	-	690.822.638	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24 - ICIC	740.926.879	-	740.926.879	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Minh	228.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.863.548.108	-	1.715.496.517	-
	7.223.196.692	**-**	**6.847.145.101**	**-**

(*) Khoản tạm ứng cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	5.644.778.540.554	(2.269.384.964.674)	5.260.974.285.967	(1.772.338.812.839)
	5.651.378.540.554	**(2.275.984.964.674)**	**5.267.574.285.967**	**(1.778.938.812.839)**
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.817.618.885.107	-	3.524.587.246.695	-
	2.817.618.885.107	**-**	**3.524.587.246.695**	**-**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
- Các khoản cho vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú					6.600.000.000	6.600.000.000
+ Hợp đồng 210/HCVN-TCKT	*VND*	*16,00%*	*2013*	*Tín chấp*	*6.600.000.000*	*6.600.000.000*
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình					560.215.896.066	560.215.896.066
+ Hợp đồng 02/2016/HĐ-HCVN	*VND*	*5,00%*	*2017*	*Tín chấp*	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
+ Hợp đồng 03/2016/HĐ-HCVN	*VND*	*5,00%*	*2017*	*Tín chấp*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
+ Hợp đồng 05/2016/HĐ-HCVN	*VND*	*5,00%*	*2017*	*Tín chấp*	*18.700.000.000*	*18.700.000.000*
+ Hợp đồng 03/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*16.195.677.104*	*16.195.677.104*
+ Hợp đồng 05/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*22.637.714.099*	*22.637.714.099*
+ Hợp đồng 07/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*53.393.084.700*	*53.393.084.700*
+ Hợp đồng 08/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*21.755.237.597*	*21.755.237.597*
+ Hợp đồng 09/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*21.347.057.663*	*21.347.057.663*
+ Hợp đồng 10/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*55.436.863.033*	*55.436.863.033*
+ Hợp đồng 12/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*20.997.070.751*	*20.997.070.751*
+ Hợp đồng 13/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*21.843.930.505*	*21.843.930.505*
+ Hợp đồng 14/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*55.185.853.201*	*55.185.853.201*
+ Hợp đồng 15/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*20.885.524.158*	*20.885.524.158*
+ Hợp đồng 16/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*21.851.162.711*	*21.851.162.711*
+ Hợp đồng 17/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*59.986.720.544*	*59.986.720.544*

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
- Các khoản cho vay dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng						
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình					5.084.562.644.488	4.700.758.389.901
+ Hợp đồng 01/2015/HĐ-HCVN	*VND*	*Thả nổi*	*2021*	*Tín chấp*	*164.603.785.970*	*132.917.418.124*
+ Hợp đồng 02/2015/HĐ-HCVN	*VND*	*7,63%*	*2018*	*Tín chấp*	*366.016.967.595*	*366.016.967.595*
+ Hợp đồng 03/2015/HĐ-HCVN	*USD*	*7,80%*	*2023*	*Thế chấp*	*6.950.762.100*	*6.931.367.400*
+ Hợp đồng 03/2015/HĐ-HCVN	*VND*	*6,9%-11%*	*2023*	*Thế chấp*	*1.459.700.000.000*	*1.246.400.000.000*
+ Hợp đồng 04/2015/HĐ-HCVN	*USD*	*4,00%*	*2023*	*Tín chấp*	*582.375.000.000*	*580.750.000.000*
+ Hợp đồng 01/2016/HĐ-HCVN	*VND*	*6,00%*	*2019*	*Tín chấp*	*372.022.421.799*	*372.022.421.799*
+ Hợp đồng 06/2016/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*148.517.059.447*	*148.517.059.447*
+ Hợp đồng 07/2016/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*176.661.446.937*	*176.661.446.937*
+ Hợp đồng 08/2016/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2019*	*Tín chấp*	*367.035.935.536*	*367.035.935.536*
+ Hợp đồng 04/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2020*	*Tín chấp*	*366.519.037.093*	*366.519.037.093*
+ Hợp đồng 11/2017/HĐ-HCVN	*VND*	*6,50%*	*2020*	*Tín chấp*	*362.087.535.970*	*362.087.535.970*
+ Hợp đồng 18-T.01/2018/HĐ-HCVN	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*361.150.772.989*	*240.768.000.000*
+ Hợp đồng 19-T.02/2018/HĐ-HCVN	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*4.128.112.394*	*2.750.000.000*
+ Hợp đồng 20-T.03/2018/HĐ-HCVN	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*36.848.277.451*	*24.566.000.000*
+ Hợp đồng 21-T.04/2018/HĐ-HCVN	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*3.678.712.339*	*2.452.000.000*
+ Hợp đồng 22-T.05/2018/HĐ-HCVN	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*3.312.703.482*	*2.208.000.000*
+ Hợp đồng 23-T.06/2018/HĐ-HCVN	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*2.392.913.386*	*1.594.000.000*
+ Hợp đồng 24-T.07/2018/HĐ-HCVN	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*262.191.000.000*	*262.191.000.000*
+ Hợp đồng 25-T.08/2018/HĐ-HCVN	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*2.305.000.000*	*2.305.000.000*
+ Hợp đồng 26-T.09/2018/HĐ-HCVN	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*7.086.000.000*	*7.086.000.000*
+ Hợp đồng 27-T.10/2018/HĐ-HCVN	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*2.098.800.000*	*2.098.800.000*
+ Hợp đồng 28-T.12/2018/HĐ-HCVN	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*26.880.400.000*	*26.880.400.000*
					5.651.378.540.554	**5.267.574.285.967**

Thông tin chi tiết các khoản cho vay dài hạn

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình					7.902.181.529.595	8.225.345.636.596
+ *Hợp đồng 01/2015/HĐ-HCVN*	*VND*	*Thả nổi*	*2021*	*Tín chấp*	*197.517.656.035*	*232.289.997.250*
+ *Hợp đồng 02/2015/HĐ-HCVN*	*VND*	*7,63%*	*2018*	*Tín chấp*	*366.016.967.595*	*366.016.967.595*
+ *Hợp đồng 03/2015/HĐ-HCVN*	*USD*	*7,80%*	*2023*	*Thế chấp*	*22.011.259.140*	*25.415.524.860*
+ *Hợp đồng 03/2015/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,9%-11%*	*2023*	*Thế chấp*	*2.623.126.122.992*	*2.623.426.122.993*
+ *Hợp đồng 04/2015/HĐ-HCVN*	*USD*	*4,00%*	*2023*	*Tín chấp*	*2.038.312.476.705*	*2.322.999.976.770*
+ *Hợp đồng 01/2016/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,00%*	*2019*	*Tín chấp*	*372.022.421.799*	*372.022.421.799*
+ *Hợp đồng 06/2016/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*148.517.059.447*	*148.517.059.447*
+ *Hợp đồng 07/2016/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,50%*	*2018*	*Tín chấp*	*176.661.446.937*	*176.661.446.937*
+ *Hợp đồng 08/2016/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,50%*	*2019*	*Tín chấp*	*367.035.935.536*	*367.035.935.536*
+ *Hợp đồng 04/2017/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,50%*	*2020*	*Tín chấp*	*366.519.037.093*	*366.519.037.093*
+ *Hợp đồng 11/2017/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,50%*	*2020*	*Tín chấp*	*362.087.535.970*	*362.087.535.970*
+ *Hợp đồng 18-T.01/2018/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*361.150.772.989*	*361.150.772.989*
+ *Hợp đồng 19-T.02/2018/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*4.128.112.394*	*4.128.112.394*
+ *Hợp đồng 20-T.03/2018/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*36.848.277.451*	*36.848.277.451*
+ *Hợp đồng 21-T.04/2018/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*3.678.712.339*	*3.678.712.339*
+ *Hợp đồng 22-T.05/2018/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*3.312.703.482*	*3.312.703.482*
+ *Hợp đồng 23-T.06/2018/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*2.392.913.386*	*2.392.913.386*
+ *Hợp đồng 24-T.07/2018/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*393.286.440.063*	*393.286.440.063*
+ *Hợp đồng 25-T.08/2018/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*3.457.630.948*	*3.457.630.948*
+ *Hợp đồng 26-T.09/2018/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*10.629.151.553*	*10.629.151.553*
+ *Hợp đồng 27-T.10/2018/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*3.148.281.225*	*3.148.281.225*
+ *Hợp đồng 28-T.12/2018/HĐ-HCVN*	*VND*	*6,70%*	*2021*	*Tín chấp*	*40.320.614.516*	*40.320.614.516*
					7.902.181.529.595	**8.225.345.636.596**
Khoản đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng					(5.084.562.644.488)	(4.700.758.389.901)
Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng					**2.817.618.885.107**	**3.524.587.246.695**

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- ***Văn phòng Tập đoàn***	***4.129.513.182.670***	***(813.440.760.924)***	***3.477.145.989.504***	***(453.607.180.517)***
+ Dự thu lãi tiền gửi	2.107.986.302	-	4.438.901.054	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tiền lãi đối với các hợp đồng cho vay [(1)]	375.440.692.154	(205.569.245.507)	358.938.881.023	(157.229.845.919)
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình theo thông báo nhận nợ của Tập đoàn [(1)] (*)	1.326.934.898.261	(377.668.957.856)	938.501.539.266	(151.134.597.325)
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình về lãi vay, phạt quá hạn ngân hàng mà Tập đoàn chưa thanh toán [(1)]	608.799.193.962	(228.537.179.782)	474.708.482.105	(143.577.359.494)
+ Phải thu Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú tiền lãi cho vay	1.665.377.779	(1.665.377.779)	1.665.377.779	(1.665.377.779)
+ Phải thu công ty con tiền lợi nhuận điều động	45.778.604.795	-	69.773.972.160	-
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền cổ tức được chia	142.357.686.700	-	2.557.800.000	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem theo biên bản thẩm tra quyết toán dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón DAP"	9.170.125.391	-	9.170.125.391	-
+ Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền cấp hoạt động [(2)]	1.522.534.202.324	-	1.522.534.202.324	-
+ Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền chi phí thăm dò khai thác [(2)]	88.638.729.140	-	88.638.729.140	-
+ Phải thu khác	6.085.685.862	-	6.217.979.262	-
- ***Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình***	***1.159.903.855.633***	-	***1.159.903.855.633***	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (tiền Tập đoàn tạm cấp cho Ban Quản lý Dự án Đạm Ninh Bình để chuyển tiền cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình) [(1)]	434.765.704.934	-	434.765.704.934	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy [(1)]	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy [1]	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
+ Phải thu khác	170.058.144	-	170.058.144	-
	5.289.417.038.303	**(813.440.760.924)**	**4.637.049.845.137**	**(453.607.180.517)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	211.500.000	-	211.500.000	-
	211.500.000	**-**	**211.500.000**	**-**

[1] Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 30/06/2020, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình không có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và lãi vay.

[2] Các khoản phải thu liên quan đến Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 30/06/2020, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

(*) Khoản tiền Tập đoàn thanh toán nợ gốc và lãi vay đầu tư dự án Đạm Ninh Bình cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình theo các thông báo nhận nợ; Theo đó Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình có trách nhiệm nhận nợ và trả nợ cho Tập đoàn số tiền 277.591.727.853 VND và 45.396.632,94 USD tương đương 1.049.343.170.408 VND với lãi suất từ 4% đến 9,6%/năm đến khi Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả nợ cho Tập đoàn.

9. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	**245.435.875**	**-**	**245.435.875**	**-**
- Phải thu cho vay	**8.468.997.425.661**	**6.193.012.460.987**	**8.792.161.532.662**	**7.013.222.719.823**
+ Công ty CP Pin Ắc quy Vĩnh Phú	*6.600.000.000*	*-*	*6.600.000.000*	*-*
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh	*8.462.397.425.661*	*6.193.012.460.987*	*8.785.561.532.662*	*7.013.222.719.823*
- Phải thu ngắn hạn khác	**2.312.840.162.156**	**1.499.399.401.232**	**1.773.814.280.173**	**1.320.207.099.656**
+ Công ty CP Pin Ắc quy Vĩnh Phú	*1.665.377.779*	*-*	*1.665.377.779*	*-*
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (Khoản lãi vay, lãi phạt)	*984.239.886.116*	*550.133.460.827*	*833.647.363.128*	*532.840.157.715*
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (Khoản cho vay lại)	*1.326.934.898.261*	*949.265.940.405*	*938.501.539.266*	*787.366.941.941*
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	608.264.641.361	-	416.810.972.975	-
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh	*604.942.289.793*	*-*	*413.839.151.187*	*-*
+ Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Vĩnh Phú	*3.322.351.568*	*-*	*2.971.821.788*	*-*
	10.782.083.023.692	**7.692.411.862.219**	**10.566.221.248.710**	**8.333.429.819.479**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm [(1)]	119.522.140.070	119.522.140.070
- Dự án xây dựng trụ sở làm việc 1A Tràng Tiền [(2)]	1.884.513.727	1.884.513.727
- Dự án xây dựng chung cư Yên Hoà [(3)]	142.902.000	142.902.000
- Tiền bán hồ sơ thầu	(5.454.546)	-
	121.544.101.251	**121.549.555.797**

[(1)] Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm tại Ninh Bình, chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 667.046.504 USD, tương đương 10.806.153.346.000 đồng (Tỷ giá 16.200 đồng/USD) tại KCN Ninh Phúc, Ninh Bình. Ngày 15/10/2012, BQL dự án Đạm Ninh Bình đã thực hiện bàn giao dây chuyền sản xuất Ure cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình để hoạt động theo biên bản bàn giao nguyên trạng nhà máy Đạm Ninh Bình giữa 3 bên: Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Tập đoàn hóa chất Việt Nam với giá trị tài sản tạm bàn giao là 11.633 tỷ đồng. Tập đoàn tạm điều chỉnh giảm một phần giá trị tài sản tạm bàn giao trên sổ sách của BLQ Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình.

(2) Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại số 1A, Phố Tràng tiền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội từ năm 2006. Ngày 17/03/2017, Hội đồng Thành viên Tập đoàn ban hành Nghị quyết số 47/NQ-HĐTV thống nhất về việc dừng dự án này.

(3) Thực hiện Quyết định số 1886/QĐ-BTC ngày 01/08/2014 của Bộ Tài chính về việc thu hồi nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước và Quyết định số 5503/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại số 57 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản số 1342/HCVN-TCKT ngày 21/10/2014 gửi Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất về việc Bàn giao cơ sở nhà, đất tại 57 Yên Hòa, Cầu Giấy. Ngày 01/12/2017, Trung tâm Thương mại và Dịch vụ hóa chất và Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội đã thực hiện ký nhận biên bản nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.371.833.777	15.568.905.383	13.183.954.760	1.994.865.418	37.119.559.338
- Mua trong kỳ	-	-	-	153.500.000	153.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.317.476.476)	-	(2.317.476.476)
Số dư cuối kỳ	**6.371.833.777**	**15.568.905.383**	**10.866.478.284**	**2.148.365.418**	**34.955.582.862**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.371.833.777	15.415.654.745	10.823.627.819	1.931.411.613	34.542.527.954
- Khấu hao trong kỳ	-	37.899.222	199.649.916	29.260.077	266.809.215
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.317.476.476)	-	(2.317.476.476)
Số dư cuối kỳ	**6.371.833.777**	**15.453.553.967**	**8.705.801.259**	**1.960.671.690**	**32.491.860.693**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	153.250.638	2.360.326.941	63.453.805	2.577.031.384
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**115.351.416**	**2.160.677.025**	**187.693.728**	**2.463.722.169**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.609.970.384 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Số dư cuối kỳ	**1.363.500.000**	**540.279.800**	**1.903.779.800**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	540.279.800	540.279.800
Số dư cuối kỳ	**-**	**540.279.800**	**540.279.800**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.363.500.000	-	1.363.500.000
Tại ngày cuối kỳ	**1.363.500.000**	**-**	**1.363.500.000**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 540.279.800 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị mới Cổ Nhuế với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp nhuận đề nghị của Tổng giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Tập đoàn đã tiến hành thẩm định giá 12 căn hộ chung cư và theo Nghị quyết số 223/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 19 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 03/07/2020, chấp thuận kết quả thẩm định giá 12 căn hộ chung cư tại khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo Chứng thư thẩm định giá số 250501/2020/CTTĐG-NVC ngày 25/05/2020 và Báo cáo thẩm định giá số 250501/2020/CTTĐG-NVC ngày 25/05/2020 của Công ty TNHH Thẩm định giá Nam Việt.

Tổng Giám đốc Tập đoàn đã trình Hội đồng thành viên về phương án đấu giá theo Tờ trình số 323/TTr-HCVN-TCKT ngày 06/08/2020 về phương án đấu giá quyền tài sản của Tập đoàn đối với 12 căn hộ và đã được Hội đồng thành viên chấp thuận tại Thông báo kết luận số 1337/TBKL-HCVN ngày 14 tháng 8 năm 2020. Đến thời điểm này, Tập đoàn đang triển khai các bước tiếp theo theo quy định của Pháp luật.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê xe ô tô	80.000.000	200.000.000
	80.000.000	**200.000.000**
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải phòng	5.262.427.308	5.348.112.846
	5.262.427.308	**5.348.112.846**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.966.998.785.524	1.966.998.785.524	574.025.884.662	327.395.122.116	2.213.629.548.071	2.213.629.548.071
+ *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)*	*580.750.000.000*	*580.750.000.000*	*290.500.000.000*	*288.875.000.000*	*582.375.000.000*	*582.375.000.000*
+ *Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)*	*1.253.331.367.400*	*1.253.331.367.400*	*217.067.175.600*	*3.747.780.900*	*1.466.650.762.101*	*1.466.650.762.101*
+ *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)*	*132.917.418.124*	*132.917.418.124*	*66.458.709.062*	*34.772.341.216*	*164.603.785.970*	*164.603.785.970*
	1.966.998.785.524	**1.966.998.785.524**	**574.025.884.662**	**327.395.122.116**	**2.213.629.548.071**	**2.213.629.548.071**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	5.204.131.621.873	5.204.131.621.873	4.231.015.115	327.395.122.116	4.880.967.514.872	4.880.967.514.872
+ *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)*	*2.322.999.976.770*	*2.322.999.976.770*	*4.187.499.935*	*288.875.000.000*	*2.038.312.476.705*	*2.038.312.476.705*
+ *Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)*	*2.648.841.647.852*	*2.648.841.647.852*	*43.515.180*	*3.747.780.900*	*2.645.137.382.132*	*2.645.137.382.132*
+ *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)*	*232.289.997.251*	*232.289.997.251*	-	*34.772.341.216*	*197.517.656.035*	*197.517.656.035*
	5.204.131.621.873	**5.204.131.621.873**	**4.231.015.115**	**327.395.122.116**	**4.880.967.514.872**	**4.880.967.514.872**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.966.998.785.524)	(1.966.998.785.524)	(574.025.884.662)	(327.395.122.116)	(2.213.629.548.071)	(2.213.629.548.071)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**3.237.132.836.349**	**3.237.132.836.349**			**2.667.337.966.801**	**2.667.337.966.801**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (vay lại Ngân hàng Eximbank Trung Quốc) theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008:

+ Hạn mức vay là 250.000.000 USD;

+ Lãi suất cho vay lại: 4%/năm được cố định trong suốt thời gian vay;

+ Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Trong đó có 5 năm ân hạn kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560 ngàn tấn/ năm tại Khu công nghiệp Ninh Phúc - Ninh Bình;

+ Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;

+ Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 87.499.999,00 USD; Tương đương 2.038.312.476.705 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 25.000.000 USD, tương đương với 582.375.000.000 đồng;

(2) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình theo Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/05/2009:

+ Tổng giá trị khoản vay là 3.400.000.000.000 đồng và 76.000.000 USD;

+ Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 18/2008 là 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 3,5 năm kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;

+ Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 01/2009 là 172 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 34 tháng kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;

+ Mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám;

+ Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay (tài sản đưa vào sử dụng từ năm 2012, đến nay chưa quyết toán)

+ Lãi suất vay:

Đối với khoản vay gốc USD là 7,8% năm;

Đối với khoản vay gốc VND là 6,9%/năm;

Đối khoản gốc VND theo phụ lục hợp đồng 01/2009 ngày 20/5/2009 thì giảm trừ lãi tương đương 4%/năm tính trên dư nợ vay và thời hạn vay thực tế. Thời gian hỗ trợ từ 1/4/2009 đến 31/12/2011;

+ Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 944.892 USD; Tương đương 22.011.259.140 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 298.380 USD, tương đương với 6.950.762.100 đồng;

+ Số dư nợ gốc với khoản vay VND là: 2.623.126.122.992 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.459.700.000.000 đồng. Trong đó, khoản vay đang bị quá hạn gốc với số tiền 1.032.500.000.000 đồng, số tiền lãi quá hạn là 608.799.193.962 đồng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013:

+ Tổng giá trị khoản vay là: 862.790.384.250 đồng;

+ Lãi suất cố định 11%/năm cố định trong vòng một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi;

+ Thời hạn cho vay là 90 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng;

+ Mục đích sử dụng vốn vay: dùng để trả khế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tài trợ dự án Đạm Ninh Bình;

+ Hình thức đảm bảo khoản vay: Không tài sản đảm bảo;

+ Số dư nợ gốc là: 197.517.656.035 đồng; Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 164.603.785.970 đồng. Trong đó, nợ gốc quá hạn là 31.686.367.846 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu [1]	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655
- Phải trả các đối tượng khác	134.556.210	134.556.210	384.226.210	384.226.210
	457.355.416.752	**457.355.416.752**	**457.605.086.752**	**457.605.086.752**

[1] Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	395.558.865	204.716.782	402.787.577	-	197.488.070
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.137.758.280	-	-	-	17.137.758.280	-
- Thuế thu nhập cá nhân	220.152.043	167.866.645	679.656.534	1.386.946.137	765.845.001	6.270.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	609.143.690	609.143.690	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.378.109.926	-	-	-	158.378.109.926	-
	175.736.020.249	**563.425.510**	**1.496.517.006**	**2.401.877.404**	**176.281.713.207**	**203.758.070**

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	313.127.132	313.127.132
- Bảo hiểm xã hội	12.127.103	12.127.103
- Bảo hiểm thất nghiệp	497.392	497.392
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.041.745.189.799	908.407.121.459
Văn phòng Tập đoàn	***925.066.106.362***	***791.728.038.021***
+ Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	*4.004.921.787*	*4.004.921.787*
+ Phải trả người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban Kiểm soát tại các Công ty có vốn của Tập đoàn về tiền thù lao, tiền thưởng (sau quyết toán)	*5.260.187.104*	*6.978.288.971*
+ Phải trả Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem (tiền chuyển trả cho các nhà thầu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2014)	*1.030.946.062*	*1.030.946.062*
+ Phải trả Ngân hàng VDB và Vietinbank (phần lãi, phạt quá hạn)	*608.799.193.962*	*474.708.482.105*
+ Phải trả Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào tiền thu hồi bảo lãnh hợp đồng EPC thuộc dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, Lào [(1)]	*302.464.005.045*	*302.398.579.130*
+ Phải trả khác	*3.506.852.402*	*2.606.819.966*
- Ban quản lý dự án Ninh Bình	***116.677.777.615***	***116.677.777.615***
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình liên quan đến chi phí sản phẩm chạy thử	*116.407.491.847*	*116.407.491.847*
+ Phải trả khác	*270.285.768*	*270.285.768*
- Trung tâm thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất (tạm ứng)	***1.305.822***	***1.305.823***
	1.042.070.941.426	**908.732.873.086**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	204.527.000	253.527.000
	204.527.000	**253.527.000**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**11.884.544.227.183**	**2.069.329.955.942**	**(711.424.241.694)**	**471.417.728.361**	**13.713.867.669.792**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(279.046.717.446)	-	(279.046.717.446)
Số dư cuối kỳ trước	**11.884.544.227.183**	**2.069.329.955.942**	**(990.470.959.140)**	**471.417.728.361**	**13.434.820.952.346**
Số dư đầu kỳ này	**11.874.779.227.183**	**2.069.329.955.942**	**(1.845.305.329.420)**	**471.417.728.361**	**12.570.221.582.066**
Lỗ trong kỳ này	-	-	(654.604.283.346)	-	(654.604.283.346)
Số dư cuối kỳ này	**11.874.779.227.183**	**2.069.329.955.942**	**(2.499.909.612.766)**	**471.417.728.361**	**11.915.617.298.720**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100%	11.874.779.227.183	100%
	11.874.779.227.183	**100%**	**11.874.779.227.183**	**100%**

c) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.069.329.955.942	2.069.329.955.942
	2.069.329.955.942	**2.069.329.955.942**

20. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.551.630.092	1.551.630.092
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**1.551.630.092**	**1.551.630.092**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản nhận giữ hộ

	01/01/2020	
	Số lượng	Mệnh giá
		VND
Cổ phiếu giữ hộ cổ đông Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại Phương Đông		
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Thông	74.042	10.000
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Trí	74.042	10.000
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Huệ	74.042	10.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	13.085.773,35	13.085.772,70
- Euro	EUR	0,03	0,03

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.408.343.464	1.512.446.705
	1.408.343.464	**1.512.446.705**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	464.824.090	1.772.061.841
	464.824.090	**1.772.061.841**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.942.045.670	38.478.719.687
Lãi bán các khoản đầu tư	-	158.199.945.066
Cổ tức, lợi nhuận được chia	241.330.734.165	249.111.436.682
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	459.710.283
	261.272.779.835	**446.249.811.718**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	11.523.200	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	881.744.334	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	19.344.304.531	285.088.895.657
	20.237.572.065	**285.088.895.657**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.231.592.000	1.658.956.909
Chi phí nhân công	21.147.862.389	20.896.767.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.809.215	137.279.892
Chi phí dự phòng	856.879.732.242	402.951.230.954
Thuế, phí, và lệ phí	612.143.690	900.129.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.322.716.345	2.105.646.696
Chi phí khác bằng tiền	13.385.953.471	13.316.293.793
	896.846.809.352	**441.966.305.599**

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	333.200.000	-
Cho thuê văn phòng miền nam	-	486.545.454
Phí sử dụng tài sản KCN Đình Vũ	-	465.450.000
Điều tiết thù lao người đại diện của Tập đoàn	-	1.375.818.944
Thu nhập khác	37.818.182	-
	371.018.182	**2.327.814.398**

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác	107.219.320	309.527.169
	107.219.320	**309.527.169**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(654.604.283.346)	(279.046.717.445)
Các khoản điều chỉnh giảm	(241.330.734.165)	(249.111.436.682)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(241.330.734.165)*	*(249.111.436.682)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(895.935.017.511)	(528.158.154.127)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(17.137.758.280)	(17.137.758.280)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(17.137.758.280)**	**(17.137.758.280)**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	417.860.797.487	-	580.262.090.420	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.290.041.974.178	(813.686.196.799)	4.637.599.849.739	(453.852.616.392)
Các khoản cho vay	8.538.297.425.661	(2.275.984.964.674)	9.001.511.532.662	(1.778.938.812.839)
Đầu tư dài hạn	130.736.966.557	-	130.738.309.757	-
	14.376.937.163.883	**(3.089.671.161.473)**	**14.350.111.782.578**	**(2.232.791.429.231)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	4.880.967.514.872	5.204.131.621.873
Phải trả người bán, phải trả khác	1.499.630.885.178	1.366.591.486.838
	6.380.598.400.050	**6.570.723.108.711**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	130.736.966.557	130.736.966.557
	-	**-**	**130.736.966.557**	**130.736.966.557**
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	130.738.309.757	130.738.309.757
	-	**-**	**130.738.309.757**	**130.738.309.757**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	417.860.797.487	-	-	417.860.797.487
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.476.144.277.379	211.500.000	-	4.476.355.777.379
Các khoản cho vay	3.444.693.575.880	2.817.618.885.107	-	6.262.312.460.987
	8.338.698.650.746	**2.817.830.385.107**	**-**	**11.156.529.035.853**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	580.262.090.420	-	-	580.262.090.420
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.183.535.733.347	211.500.000	-	4.183.747.233.347
Các khoản cho vay	3.697.985.473.128	3.524.587.246.695	-	7.222.572.719.823
	8.461.783.296.895	**3.524.798.746.695**	**-**	**11.986.582.043.590**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	2.213.629.548.071	2.667.337.966.801	-	4.880.967.514.872
Phải trả người bán, phải trả khác	1.499.426.358.178	204.527.000	-	1.499.630.885.178
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	3.713.055.906.249	**2.667.542.493.801**	-	**6.380.598.400.050**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.966.998.785.524	3.237.132.836.349	-	5.204.131.621.873
Phải trả người bán, phải trả khác	1.366.337.959.838	253.527.000	-	1.366.591.486.838
	3.333.336.745.362	**3.237.386.363.349**	-	**6.570.723.108.711**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	327.395.122.116	364.651.790.712

32. THÔNG TIN KHÁC

Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào

- Tại ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV quyết định "Thống nhất để Tổng giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản chỉ đạo Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật Nhà nước CHDCND Lào".

- Tại ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTXD về việc chấm dứt các hợp đồng thuộc Dự án Muối mỏ tại Lào, với nội dung yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào khẩn trương thực hiện phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

- Tại ngày 11/06/2018, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào đã gửi công văn tới Liên danh nhà thầu MER về việc Thông báo chấm dứt Hợp đồng PMC, với nội dung: "Thực hiện chỉ đạo tại văn bản số 995/HCVN-ĐTXD ngày 08/6/2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thông báo chấm dứt Hợp đồng gói thầu số 9 (PMC) thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào."

- Tại ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV quyết định giao Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt - Lào (Vilachemsalt) khẩn trương thực hiện "Thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tại Khoản 15.5 (Quyền chấm dứt hợp đồng của Chủ đầu tư) Điều 15 của Hợp đồng EPC tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào".

- Tại ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV quyết định "Thông qua nội dung Tờ trình số 500/TTr-HCVN-TCKT ngày 17/10/2018 của Tổng giám đốc Tập đoàn về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với BIDV và Vietinbank cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào. Giao Tổng giám đốc Tập đoàn chỉ đạo, triển khai thực hiện các công việc liên quan đến việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng nêu trên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank).

Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)

- Tại thời điểm 30/06/2020, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 9.560,1 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 1.129,9 tỷ VND; lỗ lũy kế là 6.506,3 tỷ VND. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục ít nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty đã thực hiện các giải pháp tái cơ cấu doanh nghiệp theo phương án đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ, tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2020, tình hình kinh doanh vẫn chưa được cải thiện, kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 lỗ 780,9 tỷ VND, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 4.192,6 tỷ VND.

- Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.

33. NỢ TIỀM TÀNG

- Theo đơn khởi kiện bổ sung của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam thì tổng giá trị nhà thầu đã thực hiện tương ứng là 22.023.955 USD. Giá trị được chủ đầu tư thanh toán và 10.089.395 USD. Giá trị còn thiếu và đòi bồi thường mà Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất khởi kiện tại VIAC là 12.485.511 USD. Theo xác nhận số 12/VIAC ngày 04/01/2019 của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam đã xác nhận nguyên đơn có khởi kiện đòi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thanh toán số tiền 12.485.511 USD.

- Ngày 09/01/2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội ra Quyết định số 01/2019/QĐ-BPKCTT về việc Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Dừng thanh toán bảo lãnh tạm ứng đối với số tiền 8.412.431 USD theo Thư bảo lãnh tiền tạm ứng số 12636370001063 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam để chờ phán quyết của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC)". Ngày 11/01/2019, Tập đoàn đã gửi Đơn khiếu nại cho Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội không chấp nhận đơn khiếu nại của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo Quyết định số 189/2019/QĐ-CA ngày 17/01/2019.

- Ngày 20/02/2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 136/2019/QĐ-BPKCTT về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thực hiện phong tỏa tài khoản và tài sản của Tập đoàn như sau:
+ Phong tỏa 12.171.542 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền;
+ Phong tỏa tài khoản USD số 126103370005713 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Chi nhánh Ba Đình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Số dư tài khoản bị phong tỏa là 13.085.181 USD.

- Theo thông báo số 210/VIAC-HCM ngày 15/02/2019 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh về vụ tranh chấp số 25/19HCM, các nguyên đơn gồm Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam đã yêu cầu Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thực hiện giá trị tranh chấp như sau:
+ Công ty TNHH Đại chúng TTCL yêu cầu 110.473.190 USD (tương đương 2.557.454.384.500 VND, theo tỷ giá mua chuyển khoản của Vietcombank cập nhật lúc 18 giờ 00 phút ngày 29/01/2019: 23.150 VND/USD;
+ Công ty TNHH TTCL Việt Nam yêu cầu 18.320.253 USD (tương đương 424.113.856.950 VND, theo tỷ giá mua chuyển khoản của Vietcombank cập nhật lúc 18 giờ 00 phút ngày 29/01/2019: 23.150 VND/USD; và
+ Các yêu cầu không nêu trị giá.

- Ngày 04/04/2019, Toà án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định số 323/2019/QĐ-BPKCTT về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thực hiện phong toả tài khoản và tài sản của Tập đoàn như sau:
+ Phong toả 24.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền;
+ Phong toả 10.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix;
+ Phong toả 18.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam;
+ Phong toả 7.500.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì;
- Sau khi nhận được văn bản số 683/VIAC của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam gửi kèm Phán quyết Trọng tài của Hội đồng Trọng tài giải quyết vụ tranh chấp số 62/18 lập ngày 29/06/2020, Tập đoàn đã có văn bản gửi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam và Hội đồng Trọng tài vụ tranh chấp 62/18 đề nghị giải thích và làm rõ một số nội dung nêu tại phán quyết ngày 29/06/2020 và gửi đơn yêu cầu huỷ Phán quyết trọng tài tới Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội.

+ Ngày 17/08/2020, Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội gửi văn bản số 389/TBTL-TT về việc thụ lý đơn yêu cầu huỷ Phán quyết trọng tài; Theo Quyết định số 540/2020/QĐ-MPH ngày 08/09/2020, Toà án nhân dân thành phố Hà Nội sẽ mở phiên họp xét đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài vào ngày 16/09/2020.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Phụ trách Ban tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Vi Hoàng Sơn	Lương Thị Anh Đào	Phùng Quang Hiệp